

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: UBND Quận Kiến An
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường Mầm non Nam Hà

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

(Đơn vị chỉ lập thuyết minh đối với chỉ tiêu có phát sinh trong năm)

I. Thông tin khái quát

- Tên Đơn vị: Trường Mầm non Nam Hà
- QĐ thành lập Số ngày / /
- Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: UBND Quận Kiến An
- Thuộc đơn vị dự toán cấp I:
- Cơ chế tài chính (lựa chọn cơ chế tài chính đơn vị đang áp dụng sau đây)
 - Cơ quan nhà nước, được giao tự chủ tài chính theo
 - Quyết định giao tự chủ tài chính Số ngày / / của
 - Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc loại hình (y tế, giáo dục, sự nghiệp kinh tế khác,...):
Cơ chế giao tự chủ đơn vị đang áp dụng Tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (tỷ lệ đảm bảo ...%)
 - Tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư
 - Tự đảm bảo chi thường xuyên
 - Tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (tỷ lệ đảm bảo %)
 - Do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên
 - Quyết định giao tự chủ tài chính Số ngày / / của
- Đơn vị khác (ghi chi tiết: Cơ quan Đảng, đoàn thể, Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách,...):
 - Quyết định giao tự chủ tài chính Số ngày / / của
- Chức năng, nhiệm vụ tài chính của đơn vị (mô tả ngắn gọn)

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính theo quy định.
- Báo cáo tài chính này bao gồm số liệu của bản thân đơn vị kế toán và đơn vị hạch toán phụ thuộc (nếu có).
- Báo cáo tài chính đã được thủ trưởng đơn vị ký duyệt để phát hành vào ngày

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Thuyết minh chi tiết số dư tiền và tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tiền mặt:		
	- Tiền Việt Nam		
	- Bảng ngoại tệ (quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá cuối kỳ) Chi tiết theo từng loại ngoại tệ (theo nguyên tệ và có tỷ giá quy đổi) như sau:		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	+ Tỷ giá cuối kỳ		
2	Tiền gửi tại kho bạc nhà nước (thuyết minh chi tiết đến từng tài khoản tiền gửi tại kho bạc nhà nước có mở tài khoản giao dịch):	151.811.818	19.258.683
a	Tiền Việt Nam	151.811.818	19.258.683
	- 3713.0.1023865 - Kho bạc nhà nước Kiến An	1.511	
	- 3714.0.1023865 - Kho bạc nhà nước Kiến An	151.810.307	19.258.683
b	Tiền gửi ngoại tệ		
	(1) Tiền gửi bằng		
	Nguyên tệ Tỷ giá cuối kỳ : ...		
3	Tiền gửi tại ngân hàng (thuyết minh chi tiết đến từng tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có mở tài khoản giao dịch):		18.279.400
a	Tiền Việt Nam		18.279.400
	- TK Thu 306 - Viettinbank Kiến An		18.279.400
b	Tiền gửi ngoại tệ		
	(1) Tiền gửi bằng		
	Nguyên tệ Tỷ giá cuối kỳ : ...		
4	Tiền đang chuyển, chi tiết như sau		
5	Tương đương tiền, chi tiết từng loại như sau		
	Tổng cộng	151.811.818	37.538.083

2. Thuyết minh chi tiết số dư đầu tư tài chính

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn				
1.1	<i>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết từng loại như sau:</i>				
1.2	<i>Đầu tư ngắn hạn khác (chi tiết)</i>				
2	Đầu tư tài chính dài hạn				
2.1	<i>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết từng loại như sau:</i>				
2.2	<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
	<i>- Đầu tư góp vốn theo hình thức liên doanh liên kết hình thành pháp nhân mới, chi tiết như sau:</i>				
2.3	<i>Đầu tư khác, chi tiết như sau</i>				
	Tổng cộng				

3. Thuyết minh chi tiết các hoạt động liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm/năm nay	Số đầu năm/năm trước
1	Liên doanh, liên kết đồng kiểm soát tài sản, chi tiết như sau:		
a	Liên doanh, liên kết với...		
	- Nêu tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận:...		
	- Giá trị TSCĐ trong liên doanh, liên kết:		
	- Doanh thu trong năm		
	- Chi phí trong năm		
	- Lợi nhuận trong năm		
2	Liên doanh, liên kết đồng kiểm soát hoạt động, chi tiết như sau:		
a	Liên doanh, liên kết với...		
	- Nêu tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận:		
	- Giá trị tiền, vật tư, hàng hóa, TSCĐ trong liên doanh, liên kết (chi tiết từng loại)		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm/năm nay	Số đầu năm/năm trước
	- Doanh thu trong năm		
	- Chi phí trong năm		
	- Lợi nhuận trong năm		
3	Liên doanh, liên kết đã kết thúc thời hạn trong năm (Đơn vị phải thuyết minh chi tiết cho từng hoạt động, giá trị thu hồi, ...)		
4	Thuyết minh chi tiết khác		

4. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu của khách hàng

STT	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm		Ghi chú (*)
			Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	
a. Ngắn hạn							
	Tổng cộng số dư khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn						
b. Dài hạn							
	Tổng cộng số dư khoản phải thu của khách hàng dài hạn						
Tổng cộng							

(*) Thuyết minh thêm, ví dụ nợ phải thu quá hạn thanh toán (thời gian quá hạn); nợ phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi nợ; các ghi chú khác.

.....

.....

.....

5. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu kinh phí được cấp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Phải thu từ ngân sách nhà nước	5.221.831.000	7.845.000
1.1	Số dư khoản phải thu kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động chung của đơn vị trong năm, đã ghi doanh thu từ đầu năm nhưng đến cuối ngày 31/12 chưa rút dự toán:	5.213.986.000	
	- Chưa xác định	5.213.986.000	
1.2	Số dư khoản phải thu từ NSNN do đã có khối lượng và hồ sơ thanh toán trước ngày 31/12 nhưng rút dự toán trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách (trừ chi phí giao tự chủ cho hoạt động chung):		
	- Kinh phí đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ		
	- Kinh phí chi đầu tư		
1.3	Số dư khoản phải thu kinh phí khác từ ngân sách nhà nước (chi tiết):	7.845.000	7.845.000
	- Chưa xác định	7.845.000	7.845.000
2	Phải thu từ nhà tài trợ (chi tiết):		
3	Phải thu từ đơn vị kế toán cấp trên (chi tiết)		
	Tổng cộng	5.221.831.000	7.845.000

6. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản trả trước cho người bán

STT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a. Ngắn hạn					
	Tổng cộng số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn				
b. Dài hạn					
	Tổng cộng số dư khoản trả trước cho người bán dài hạn				
Tổng cộng					

7. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải thu khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
1	Số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác				
1.1	Số dư khoản phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả				
a	Phải thu nhận kinh phí ủy quyền thuộc ngân sách nhà nước (nêu rõ tên loại kinh phí ủy quyền, cấp ủy quyền):				
b	Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả khác, chi tiết từng loại kinh phí như sau (nêu rõ tên loại kinh phí ủy quyền, ủy thác, bên ủy quyền, ủy thác):				
1.2	Số dư khoản đơn vị đã tạm ứng				
	- Tạm ứng cho người lao động trong đơn vị				
	- Tạm ứng cho đầu mỗi chỉ tiêu (chi tiết từng đầu mỗi):				
1.3	Số dư khoản đơn vị đã đặt cọc, ký quỹ, ký cược(chi tiết theo từng đối tượng)				
1.4	Phải thu khác	158.142.000		1.176.000	
	- Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết):				
	- Các khoản chi hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ:				
	- Phải thu tiền lãi (chi tiết):				
	- Phải thu các khoản phí và lệ phí (chi tiết đến từng loại phí, lệ phí):				
	- Các khoản phải thu khác:	158.142.000		1.176.000	
	+ Phải thu khác	1.176.000		1.176.000	
	+ Doanh thu nhận trước	156.966.000			
	Tổng cộng số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác	158.142.000		1.176.000	
2	Các khoản phải thu dài hạn khác				
2.1	Phải thu khác				
	- Phải thu tiền lãi (chi tiết):				
	- Các khoản phải thu khác				
	Tổng cộng số dư các khoản phải thu dài hạn khác				
	Tổng cộng	158.142.000		1.176.000	

8. Thuyết minh chi tiết số dư hàng tồn kho

8.1. Số dư hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
1	Hàng mua đang đi trên đường của đơn vị				
2	Nguyên liệu, vật liệu				
3	Công cụ, dụng cụ				
4	Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang				
5	Sản phẩm				
6	Hàng hóa				
	Tổng cộng				

8.2. Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng sử dụng, tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:
Nguyên nhân và hướng xử lý

8.3. Lý do dẫn đến việc phải trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

9. Thuyết minh tài sản cố định của đơn vị

9.1. Thuyết minh tài sản cố định hữu hình của đơn vị

9.1.1. Thuyết minh chi tiết từng loại TSCĐ hữu hình theo phân loại tài sản cố định của đơn vị theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công (Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan):

STT	Khoản mục	Nhà, công trình xây dựng	Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá						
	- Số dư đầu năm	3.724.922.000				192.894.549	3.917.816.549
	- Tăng trong năm:					11.154.370.000	11.154.370.000
	+ Mua trong năm						
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành						
	+ Tăng khác					11.154.370.000	11.154.370.000
	Giảm trong năm:					74.820.750	74.820.750
	+ Thanh lý, nhượng bán						
	+ Điều chuyển						
	+ Giảm khác					74.820.750	74.820.750
	- Số dư cuối năm	3.724.922.000				11.272.443.799	14.997.365.799
2	Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế						
	- Số dư đầu năm	1.915.293.079					1.915.293.079
	- Tăng trong năm:					7.343.594.083	7.343.594.083
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm						
	+ Tăng khác					7.343.594.083	7.343.594.083
	- Giảm trong năm:					1.547.940.750	1.547.940.750
	+ Thanh lý, nhượng bán						
	+ Điều chuyển						
	+ Giảm khác					1.547.940.750	1.547.940.750
	- Số dư cuối năm	1.915.293.079				5.795.653.333	7.710.946.412
3	Giá trị còn lại						
	- Tại ngày đầu năm	1.809.628.921				192.894.549	2.002.523.470
	- Tại ngày cuối năm	1.809.628.921				5.476.790.466	7.286.419.387

9.1.2. Thuyết minh chi tiết các TSCĐ hữu hình phải trích khấu hao trong năm theo quy định (trừ đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	TSCĐ phải trích khấu hao cho toàn bộ thời gian sử dụng			
1	TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh			
2	TSCĐ đang cho thuê			
3	TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết			
4	TSCĐ đang sử dụng cho hoạt động khác			
B	TSCĐ vừa thực hiện trích khấu hao, vừa tính hao mòn			
1	TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh			
2	TSCĐ đang cho thuê			
3	TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết			

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
4	TSCĐ đang sử dụng cho hoạt động khác			

9.1.3. Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao, hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Ghi chú
1			

9.1.4. Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
1				

9.1.5. Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình đang được sử dụng làm tài sản thế chấp theo quy định (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
1				

9.1.6. Thuyết minh chi tiết khác về TSCĐ hữu hình:

.....

9.2. Thuyết minh tài sản cố định vô hình của đơn vị

9.2.1. Thuyết minh chi tiết từng loại TSCĐ vô hình theo phân loại tài sản cố định đơn vị theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công (Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan):

STT	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Quyền đối với giống cây trồng	Phần mềm ứng dụng	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá								
	- Số dư đầu năm	33.945.320.000				22.000.000			33.967.320.000
	- Tăng trong năm:							65.729.400.000	65.729.400.000
	+ Mua trong năm								
	+ Tạo ra từ nội bộ đơn vị								
	+ Tăng do điều chuyển đến								
	+ Tăng khác							65.729.400.000	65.729.400.000
	Giảm trong năm:							1.473.120.000	1.473.120.000
	+ Thanh lý, nhượng bán								
	+ Giảm khác							1.473.120.000	1.473.120.000
	- Số dư cuối năm	33.945.320.000				22.000.000		64.256.280.000	98.223.600.000
2	Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế								
	- Số dư đầu năm								
	- Tăng trong năm:								
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm								
	+ Tăng khác								
	- Giảm trong năm:								

STT	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Quyền đối với giống cây trồng	Phần mềm ứng dụng	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	+ Thanh lý, nhượng bán								
	+ Giám khác								
	- Số dư cuối năm								
3	Giá trị còn lại								
	- Tại ngày đầu năm	33.945.320.000				22.000.000			33.967.320.000
	- Tại ngày cuối năm	33.945.320.000				22.000.000		64.256.280.000	98.223.600.000

9.2.2. Thuyết minh chi tiết các TSCĐ vô hình phải trích khấu hao trong năm theo quy định (trừ đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	TSCĐ phải trích khấu hao cho toàn bộ thời gian sử dụng			
1	TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh			
2	TSCĐ đang cho thuê			
3	TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết			
4	TSCĐ đang sử dụng cho hoạt động khác			
B	TSCĐ vừa thực hiện trích khấu hao, vừa tính hao mòn			
1	TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh			
2	TSCĐ đang cho thuê			
3	TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết			
4	TSCĐ đang sử dụng cho hoạt động khác			

9.2.3. Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hao mòn, khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (chi tiết từng TSCĐ, nguyên giá)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Ghi chú
1			

9.2.4. Thuyết minh chi tiết TSCĐ vô hình cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý (Chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
1				

9.2.5. Thuyết minh chi tiết TSCĐ vô hình đang được sử dụng làm tài sản thế chấp theo quy định (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
1				

9.2.6. Thuyết minh chi tiết khác về TSCĐ vô hình:

.....

11. Thuyết minh chi tiết số liệu mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Mua sắm tài sản cố định (chi tiết từng TSCĐ hoặc nhóm, loại TSCĐ)		
2	Nâng cấp tài sản cố định (chi tiết từng TSCĐ)		
3	Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	2.251.796.000	1.123.000.000
	- Đầu tư xây dựng dở dang (chi tiết theo từng dự án, công trình)	1.123.000.000	1.123.000.000
	+ Không chọn	1.123.000.000	1.123.000.000

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Dự án, công trình xây dựng cơ bản đã bàn giao đưa vào sử dụng chờ phê duyệt quyết toán (chi tiết theo từng dự án, công trình) trình bày là số âm	1.128.796.000	
	+ Không chọn	1.128.796.000	
	Tổng cộng	2.251.796.000	1.123.000.000

12. Thuyết minh chi tiết số dư tài sản khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản ngắn hạn khác		
	- Chi phí trả trước ngắn hạn (chi tiết)		
	- Thuế GTGT được khấu trừ		
	- Các khoản thuế, phí và các khoản mà đơn vị đã nộp lớn hơn số phải nộp Nhà nước (chi tiết)		
	- Tài sản ngắn hạn khác		
	Tổng giá trị tài sản ngắn hạn khác		
2	Tài sản dài hạn khác		
	- Chi phí trả trước dài hạn (chi tiết)		
	- Tài sản dài hạn khác (chi tiết)		
	Tổng giá trị tài sản dài hạn khác		
	Tổng cộng		

13. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải trả cho người bán

STT	Tên người bán	Mã người bán	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a. Ngắn hạn					
	Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán ngắn hạn				
b. Dài hạn					
	Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán dài hạn				
Tổng cộng					

14. Thuyết minh chi tiết số dư khoản nhận trước của khách hàng

STT	Tên KH	Mã khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a. Ngắn hạn					
	Tổng cộng số dư khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn				
b. Dài hạn					
	Tổng cộng số dư khoản nhận trước của khách hàng dài hạn				
Tổng cộng					

15. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản nhận trước kinh phí được cấp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Nhận trước từ NSNN:		7.845.000
	- Tạm ứng kinh phí NSNN giao không tự chủ		
	- Tạm ứng kinh phí NSNN giao tự chủ		7.845.000
	- Tạm ứng kinh phí đầu tư XD CB		
	- Tạm ứng kinh phí NSNN khác		
2	Nhận trước kinh phí từ nhà tài trợ		
3	Nhận trước từ đơn vị kế toán cấp trên		
	Tổng cộng		7.845.000

17. Thuyết minh chi tiết số dư dự phòng phải trả

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Dự phòng phải trả ngắn hạn (chi tiết):		
2	Dự phòng phải trả dài hạn (chi tiết):		
Tổng cộng			

18. Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ phải trả

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
2	Quỹ bổ sung thu nhập		
3	Quỹ khen thưởng		
4	Quỹ phúc lợi:		
	- Quỹ phúc lợi		
	- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản (chi tiết)		
5	Quỹ đặc thù		
Tổng cộng			

19. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải trả khác

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
a	Các khoản phải nộp theo lương:		
	- Bảo hiểm xã hội		
	- Bảo hiểm y tế		
	- Bảo hiểm thất nghiệp		
	- Kinh phí công đoàn		
b	Các khoản phải nộp nhà nước		
	- Thuế GTGT phải nộp		
	+ Thuế GTGT đầu ra		
	+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
	- Phí		
	- Lệ phí		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế thu nhập cá nhân		
	- Thuế khác		
	- Các khoản phải nộp nhà nước khác(chi tiết):		
c	Các khoản phải trả người lao động		
d	Tài sản thừa chờ xử lý		
đ	Các khoản thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ:		
e	Các khoản thu thu phí, lệ phí		
g	Doanh thu nhận trước ngắn hạn (chi tiết):	175.206.000	
	- Chưa xác định	175.206.000	
h	Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (chi tiết):		
i	Nhận trước kinh phí ủy quyền, ủy thác chi trả		
k	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	1.176.000	1.176.000
	- Phải thu khác	1.176.000	1.176.000
	Tổng cộng số dư các khoản phải trả ngắn hạn khác	176.382.000	1.176.000
2	Các khoản phải trả dài hạn khác		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
a	Doanh thu nhận trước dài hạn (chi tiết):		
b	Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn (chi tiết):		
c	Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác:		
	Tổng cộng số dư các khoản phải trả dài hạn khác		
Tổng cộng		176.382.000	1.176.000

20. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vốn góp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Vốn điều lệ do NSNN cấp (đối với quỹ TCNN ngoài NS)		
2	- Vốn góp của chủ sở hữu:		
Tổng cộng			

21. Thuyết minh chi tiết số dư khoản thặng dư/thâm hụt lũy kế

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Thuyết minh số dư khoản thặng dư lũy kế	113.117.218.205	37.130.381.553
a	Giá trị còn lại của TSCĐ:	105.510.019.387	35.969.843.470
	- Chưa xác định	105.510.019.387	35.969.843.470
b	Nguồn chi đầu tư đã thanh toán khối lượng hoàn thành:	1.123.000.000	1.123.000.000
c	Nguồn khác (chi tiết, nếu có):	6.484.198.818	37.538.083
	- Chưa xác định	6.484.198.818	37.538.083
2	Thuyết minh số dư khoản thâm hụt lũy kế (chi tiết):		
Tổng cộng		113.117.218.205	37.130.381.553

22. Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ thuộc đơn vị

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
	Trong đó:		
	- Số được trích lập theo tỷ lệ trong năm: 0		
	- Số bổ sung quỹ từ khấu hao TSCĐ: 0		
	- Số bổ sung khác: 0		
	- Số đã sử dụng trong năm: 0		
2	Quỹ khác thuộc đơn vị (chi tiết theo tên quỹ)		
Tổng cộng			

23. Thuyết minh chi tiết kinh phí mang sang năm sau

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Kinh phí cải cách tiền lương		
	Trong đó:		
	- Số đã trích trong năm:	481.719.000	
	- Số đã sử dụng trong năm:	481.719.000	
2	Kinh phí khác mang sang năm sau (chi tiết):		
Tổng cộng			

24. Thuyết minh chi tiết số dư khoản tài sản thuần khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
2	Tài sản thuần khác:		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng cộng			

25. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm cho Báo cáo tình hình tài chính

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

(Thuyết minh doanh thu theo số liệu sau khi đã trừ đi số ghi giảm doanh thu, thuyết minh chi phí sau khi đã trừ đi số ghi giảm chi phí)

1. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ kinh phí NSNN cấp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động chung của đơn vị (trừ kinh phí đặt hàng, đấu thầu thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN)	76.279.400.000	
2	Kinh phí NSNN không giao tự chủ (trừ kinh phí giao nhiệm vụ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN):	13.307.388.241	
2.1	NSNN giao hàng năm		
2.2	Ngân sách địa phương hỗ trợ	13.307.388.241	
2.3	Kinh phí ủy quyền từ NSNN cấp trên cấp cho hoạt động của đơn vị		
3	Kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư		
Tổng cộng		89.586.788.241	

2. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ nước ngoài		
	- Doanh thu từ viện trợ nước ngoài (theo dự án):		
	+ - Doanh thu từ viện trợ nước ngoài khác		
	- Doanh thu từ viện trợ nước ngoài khác		
2	Doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài (chi tiết dự án)		
	- - Doanh thu từ vay nợ nước ngoài khác		
Tổng cộng			

3. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu từ doanh thu từ phí, tỷ lệ để lại:%		
2	Doanh thu nhận từ cấp trên cấp		
3	Doanh thu do nhận hiện vật hình thành từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
Tổng cộng			

4. Thuyết minh chi tiết doanh thu tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền lãi (chi tiết)	702.973	
	- Chưa xác định	702.973	
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết)		
3	Doanh thu tài chính khác (chi tiết)		
Tổng cộng		702.973	

5. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu từ hoạt động		
2	Doanh thu nhận từ cấp trên cấp		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
3	Doanh thu do nhận hiện vật hình thành từ nguồn thu hoạt động nghiệp vụ		
Tổng cộng			

6. Thuyết minh chi tiết doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công). <i>Lưu ý: Đối với phần kinh phí NSNN cấp để thực hiện dịch vụ sự nghiệp công không có số liệu chi tiết đến từng loại dịch vụ thì trình bày riêng 1 dòng cho phần kinh phí này, đối với phần đơn vị tự thu phải chi tiết riêng cho từng loại dịch vụ.</i>	3.771.268.039	
1.1	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	3.771.268.039	
	- Kinh phí NSNN thực hiện dịch vụ sự nghiệp công (nếu tách được số liệu chi tiết cho từng dịch vụ)	481.719.000	
	- Đơn vị thu từ khách hàng	3.289.549.039	
	- Đơn vị thu từ bên thứ 3		
2	Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công)		
3	Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác (chi tiết):		
Tổng cộng		3.771.268.039	

7. Thuyết minh chi tiết thu nhập khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2	Thu nhập từ đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn		
3	Thu nhập từ ...		
Tổng cộng			

8. Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động không giao tự chủ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Nhiệm vụ chung	8.386.581.324	
	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	1.030.987.241	
	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	12.000.000	
	Chi phí hao mòn TSCĐ	7.343.594.083	
	Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ		
Tổng cộng		8.386.581.324	

9. Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động giao tự chủ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động		
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
3	Chi phí hao mòn TSCĐ		
4	Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ		
Tổng cộng			

10. Thuyết minh chi tiết chi phí tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Lãi tiền vay		
2	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
3	Dự phòng tổn thất đầu tư		
4	Chi phí tài chính khác	522.583	

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	- Chưa xác định	522.583	
Tổng cộng		522.583	

11. Thuyết minh chi tiết giá vốn hàng bán

11.1. Thuyết minh giá vốn hàng bán theo từng hoạt động.

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN		
2	Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN		
3	Giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh khác		
4	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5	Các khoản ghi nhận vào giá vốn khác (chi tiết)		
Tổng cộng			

11.2. Thuyết minh giá vốn hàng bán theo tính chất chi phí.

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động		
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
3	Chi phí khấu hao TSCĐ		
4	Chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán		
Tổng cộng			

12. Thuyết minh chi tiết chi phí bán hàng

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng:		
2	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
Tổng cộng			

13. Thuyết minh chi tiết chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Hoạt động từ nguồn NSNN cấp	5.309.404.000	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	4.663.750.549	
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	576.360.751	
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác	69.292.700	
	Trong đó chi phí dự phòng		
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	3.157.261.414	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	1.639.778.340	
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	1.512.726.035	
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác	4.757.039	
	Trong đó chi phí dự phòng		
Tổng cộng		8.466.665.414	

14.Thuyết minh chi tiết chi phí khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2	Chi phí từ đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
3	Các khoản chi phí khác		
Tổng cộng			

15. Thuyết minh chi tiết chi phí tài sản bàn giao

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Bàn giao tài sản cho đơn vị kế toán khác (chi tiết đơn vị nhận và loại tài sản bàn giao)		
2	Bàn giao tài sản hình thành sau đầu tư (chi tiết đơn vị nhận)		
Tổng cộng			

16. Thuyết minh chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	36.434.280	
2	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Tổng cộng		36.434.280	

17. Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn quỹ thuộc đơn vị		
2	Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn kinh phí năm trước mang sang		
3	Chi phí hao mòn TSCĐ trong năm của các TSCĐ đã mua sắm từ các năm trước		
4	Chi phí tài sản bàn giao cho đơn vị khác - Chi phí bàn giao dự án, công trình hoàn thành sau đầu tư (Phần khối lượng hoàn thành đã thanh toán từ năm trước) - Chi phí bàn giao tài sản cho đơn vị kế toán khác (đối với tài sản đã hình thành từ năm trước nhưng trong năm bàn giao cho đơn vị khác)		
5	Các chi phí khác phát sinh trong năm do sử dụng các nguồn lực đã được ghi nhận doanh thu từ năm trước		
Tổng cộng			

18. Thuyết minh chênh lệch thu, chi được phân phối trong năm

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Kinh phí được giao tự chủ (hoặc khoán chi) trong năm:	76.279.400.000	
1.1	Dự toán (đối với trường hợp tính chênh lệch thu, chi theo dự toán được giao)	76.279.400.000	
	- Dự toán NSNN được giao tự chủ	76.279.400.000	
1.2	Số thu trong năm (đối với trường hợp tính chênh lệch thu, chi theo số thu được)		
	- Kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại được giao tự chủ		
	- Thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công		
	- Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác		
2	Chi hoạt động được giao tự chủ trong năm (chi tiết)	8.467.187.997	
2.1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	6.303.528.889	
2.2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	2.089.086.786	
2.3	Chi phí hao mòn TSCĐ		
2.4	Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ	74.572.322	
3	Số trích khấu hao tài sản cố định trong năm		
4	Số trích lập nguồn cải cách tiền lương	481.719.000	
5	Số nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định	36.434.280	
6	Kinh phí chuyển năm sau		
7	Số chênh lệch thu, chi (tiết kiệm chi) cuối năm theo cơ chế tài chính		
	Phân phối theo cơ chế tài chính (trường hợp đơn vị được trích lập quỹ):		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
	+ Quỹ bổ sung thu nhập		
	+ Quỹ khen thưởng		
	+ Quỹ phúc lợi		
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
	Phân phối theo cơ chế tài chính (trường hợp đơn vị không được trích lập các quỹ):		
	+ Chi bổ sung thu nhập		
	+ Chi khen thưởng		
	+ Chi phúc lợi		

19. Thuyết minh chi tiết nguồn kinh phí mang sang năm sau

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Nguồn kinh phí mang sang năm sau		
Tổng cộng			

20. Thuyết minh chi tiết thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tổng giá trị còn lại của TSCĐ hình thành trong năm		
2	Nguồn kinh phí chi đầu tư đã nhận để thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm chờ quyết toán		
3	Chi tiết nguồn khác không được phân phối	76.468.555.652	
Tổng cộng		76.468.555.652	

21. Thông tin thuyết minh chi tiết thêm cho báo cáo kết quả hoạt động

.....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền nhận từ kinh phí NSNN cấp (thuộc hoạt động chính) (trừ kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN của đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư)

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Rút dự toán ngân sách giao trong năm bằng tiền	4.581.287.802	
	- Rút dự toán ngân sách bằng tiền mặt		
	- Rút dự toán chuyển số chênh lệch thu chi, tiết kiệm chi vào TK tiền gửi của đơn vị		
	- Rút khác (nếu có)	4.581.287.802	
2	Ngân sách cấp bằng tiền trong năm:		
	- Lệnh chi tiền thực chi		
	- Lệnh chi tiền tạm ứng		
	- Cơ quan cấp trên cấp từ nguồn NSNN		
Tổng cộng		4.581.287.802	

2. Thuyết minh chi tiết tiền thu viện trợ nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

3. Thuyết minh chi tiết tiền thu phí, lệ phí

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

4. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

5. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công). <i>Lưu ý: Đối với phần kinh phí NSNN cấp để thực hiện dịch vụ sự nghiệp công không có số liệu chi tiết đến từng loại dịch vụ thì trình bày riêng 1 dòng cho phần kinh phí này, đối với phần đơn vị tự thu phải chi tiết riêng cho từng loại dịch vụ.</i>	481.719.000	
1.1	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	481.719.000	
	- Kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSSN bằng tiền (nếu tách được số liệu chi tiết cho từng dịch vụ)	481.719.000	
	- Đơn vị thu từ khách hàng		
	- Đơn vị thu từ bên thứ 3		
2	Tiền thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công).	3.464.755.039	
2.1	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	2.962.505.039	
2.2	Chưa xác định	502.250.000	
3	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác (chi tiết)		
Tổng cộng		3.946.474.039	

6. Thuyết minh chi tiết tiền thu nhập khác thuộc hoạt động chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chưa xác định	27.570.000	
Tổng cộng		27.570.000	

7. Thuyết minh chi tiết tiền thu khác thuộc hoạt động chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chưa xác định	9.301.951	
Tổng cộng		9.301.951	

8. Thuyết minh chi tiết tiền chi khác thuộc hoạt động chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chưa xác định	(204.851.883)	
Tổng cộng		(204.851.883)	

9. Thuyết minh chi tiết tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Kinh phí NSNN cấp bằng tiền (chi tiết)		
2	Kinh phí cấp trên cấp bằng tiền (chi tiết)		
Tổng cộng			

10. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

11. Thuyết minh chi tiết tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

12. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ lãi cổ tức, lợi nhuận được chia

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Được chia từ	702.973	
Tổng cộng		702.973	

13. Thuyết minh chi tiết tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền chi đầu tư xây dựng		
2	Tiền chi mua sắm TSCĐ		
Tổng cộng			

14. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Đầu tư góp vốn vào		
Tổng cộng			

15. Thuyết minh chi tiết tiền nhận từ các khoản đơn vị đi vay

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

16. Thuyết minh chi tiết tiền nhận góp vốn

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

17. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền hoàn trả gốc vay

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

18. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền hoàn trả vốn góp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

19. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền phân phối cho chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

20. Thuyết minh các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Mua tài sản chưa thanh toán cho người bán		
2	Tài sản được cấp từ cấp trên		
3	Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác	76.865.005.000	
Tổng cộng		76.865.005.000	

21. Thuyết minh các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền của dự án		
2	Tiền của Quỹ		
Tổng cộng			

22. Đối chiếu số liệu kinh phí NSNN đã nhận bằng tiền trong năm

STT	Nội dung	Số thực nhận (đã trừ đi kinh phí ghi giảm)		Số đã sử dụng đề nghị quyết toán
		Tổng số	Trong đó số đã thực nhận bằng tiền	
A	B	1	2	3
1	Kinh phí từ nguồn NSNN cấp trong nước	632.010.171		632.010.171
a	Kinh phí giao tự chủ	(259.808.070)		(259.808.070)
b	Kinh phí không giao tự chủ	891.818.241		891.818.241
c	Kinh phí chi đầu tư			
d	Ngân sách cấp bằng tiền			
2	Nguồn viện trợ nước ngoài			
3	Nguồn vay nợ nước ngoài theo dự án			
4	Kinh phí tài trợ nhỏ lẻ khác			

23. Thuyết minh khác cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

.....

VI. Thuyết minh chi tiết việc tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện để thực hiện các hoạt động xã hội, từ thiện tại đơn vị (nếu có)

STT	Chi tiêu Chi tiết theo đợt vận động, theo nhà tài trợ, theo tiền, hiện vật,	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
1	Đợt vận động			
1.1	Tài trợ bằng tiền			
	Số dư đầu năm			
	Số nhận trong năm			
	Số đã sử dụng trong năm			
	Số dư cuối năm			
1.2	Tài trợ bằng hiện vật			
	Số dư đầu năm			
	Số nhận trong năm			
	Số đã sử dụng trong năm			
	Số dư cuối năm			

VII. Thuyết minh chi tiết về tài sản ngoài bảng

1. Thuyết minh tài sản đơn vị cho thuê, mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công

STT	Chỉ tiêu	Bên cho thuê/đặt máy/nhờ giữ hộ/nhờ gia công	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản đơn vị đi thuê, mượn:			
1.1	Tài sản đi thuê (chi tiết)			
1.2	Tài sản, máy móc thiết bị mà nhà thầu cung cấp sau khi trúng thầu vật tư hóa chất được phép đặt tại đơn vị để khai thác sử dụng (chi tiết):			
1.3	Tài sản đi mượn			
2	Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công:			
2.1	Tài sản đơn vị khác nhờ giữ hộ (chi tiết)			
2.2	Tài sản tạm giữ chờ giải quyết (chi tiết)			
2.3	Vật tư, hàng hóa nhận để gia công, chế biến:			
2.4	Tài sản nhận tài trợ phải bàn giao cho đơn vị khác nhưng chưa bàn giao:			
2.5	Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công khác:			
	Tổng cộng			

2. Thuyết minh chi tiết công cụ, dụng cụ đang sử dụng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1			
	Tổng cộng		

3. Thuyết minh chi tiết các tài sản cố định đặc thù

3.1. Tiêu chí ghi nhận TSCĐ đặc thù về nguyên giá, thời gian sử dụng, theo văn bản số: của

3.2. Danh mục TSCĐ đặc thù

STT	Nhóm/loại tài sản	Số cuối năm	Số đầu năm
1			
	Tổng cộng		

VIII. Thông tin thuyết minh khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày 31/12 năm báo cáo đến ngày phát sinh BCTC đã điều chỉnh vào số liệu của kỳ kế toán đã khóa sổ

.....

2. Thuyết minh số liệu điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố vào số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính năm nay:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính năm trước	Số điều chỉnh hồi tố	Số áp dụng hồi tố	Số liệu sau điều chỉnh/áp dụng hồi tố
1					
	Tổng cộng				

3. Thuyết minh số liệu áp dụng hồi tố vào số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động năm nay:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động năm trước	Số áp dụng hồi tố	Số liệu sau áp dụng hồi tố
1				
	Tổng cộng			

4. Thông tin khác thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước.

5. Thông tin về các bên liên quan:

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

6. Thông tin khác.

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hiệu trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Thu

Trần Thị Thu

Nguyễn Thu Thủy